

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG HÔN NHÂN QUỐC TẾ: NGHIÊN CỨU PHỤ NỮ LẤY CHỒNG ĐÀI LOAN VÀ HÀN QUỐC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lê Nguyễn Đoàn Khôi¹, Nguyễn Văn Nhiều Em² và Nguyễn Thị Bảo Ngọc¹

ABSTRACT

International marriage has received increasing attention in recent years, both from a theoretical perspective and practical research because of a concern with urgent policy issues arising from the emerging trends. The aim of this paper is to analyze the current situation and the factors affecting to the Vietnamese – Taiwanese/Korean marriages through evaluating efficiency of socio-economics of international marriage in the context of globalization. The paper will therefore attempt to update our knowledge of the trends in international marriage in the region, categorize the kinds of international marriages taking place and their relative numerical importance in the overall international marriage picture. In addition, it will discuss factors contributing to the trends in international marriages, especially in the case of Vietnamese-Taiwanese/Korean marriages in MRD. Finally, the paper will propose some recommendations to the Government, local authorities, Vietnameses brides, and the families with a daughter as a “foreign wife” to improve the efficiency of socio-economics and reduce risks in the international marriages.

Keywords: *Socio-economics, Vietnamese – Taiwanese/Korean marriages, MRD*

Title: *Analysis of socio-economics efficiency of international marriage – The study of Vietnamese and Taiwanese/Korean mariages in the Mekong River Delta*

TÓM TẮT

Hôn nhân quốc tế đã nhận được sự quan tâm nhiều trong những năm gần đây, cả nghiên cứu lý thuyết lẫn thực tiễn bởi vì những vấn đề chính sách quan trọng xuất phát từ khuynh hướng phát triển loại hình này. Nghiên cứu này nhằm phân tích tình hình hiện tại và các nhân tố ảnh hưởng đến hôn nhân Việt Nam – Đài Loan và Hàn Quốc qua việc đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hôn nhân quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Bài viết sẽ cố gắng cập nhật các kiến thức về khuynh hướng hôn nhân quốc tế trong khu vực, phân loại kiểu hôn nhân quốc tế hiện có và các thống kê quan trọng của các mối quan hệ trong một bức tranh tổng thể về hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sẽ thảo luận các nhân tố ảnh hưởng đến khuynh hướng hôn nhân quốc tế, đặc biệt trong trường hợp cô dâu Việt Nam lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc. Cuối cùng, bài viết sẽ trình bày một số kiến nghị với chính phủ, chính quyền địa phương, các cô dâu Việt Nam, và gia đình có con gái làm dâu nước ngoài nhằm mục đích cải thiện hiệu quả kinh tế-xã hội và giảm thiểu rủi ro trong hôn nhân quốc tế

Từ khóa: *Kinh tế- xã hội, Hôn nhân Việt Nam-Đài Loan/Hàn Quốc, ĐBSCL*

¹ Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

² Viện Nghiên cứu và Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với một nước đang phát triển như Việt Nam thì đóng góp quan trọng vào nguồn thu nhập là lượng kiều hối. Hàng năm lượng kiều hối tăng đáng kể khoảng 12%/năm từ năm 2010 đến nay, xếp Việt Nam vào hàng những nước có thu nhập từ kiều hối cao nhất thế giới. Tìm hiểu thêm nguyên nhân dẫn đến nguồn kiều hối cao ở Việt Nam, nổi bật lên việc kết hôn với người nước ngoài nói chung và với người Đài Loan và Hàn Quốc nói riêng, đặc biệt là ở một số tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long như: Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang,...

Khi kinh tế xã hội ngày càng phát triển như hiện nay, thì vấn đề giao lưu giữa các quốc gia trên thế giới về nhiều lĩnh vực khác nhau là điều hiển nhiên, và đó cũng là cơ hội để Việt Nam phát triển cũng như học hỏi về mọi mặt. Chính vì thế hiện tượng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài ngày càng gia tăng trong những năm gần đây là điều không thể tránh khỏi (*Hoàng Bà Thịnh, 2009*). Đặc biệt là tại các tỉnh ĐBSCL số lượng các cô gái trẻ kết hôn với người Đài Loan, Hàn Quốc là nhiều nhất. Bởi vì tại các tỉnh này đa số hộ dân sinh sống bằng nghề nông là chính, các cô gái lại sống ở nông thôn không có trình độ học vấn cao lại không có nghề nghiệp ổn định mà chỉ ở nhà phụ giúp việc nội trợ, vì vậy con đường nhanh nhất để cải thiện cuộc sống gia đình đó chính là tìm được một người chồng ngoại giàu có. Thực tế, việc kết hôn với đàn ông Đài Loan (ĐL), và Hàn Quốc (HQ) đã diễn ra như một xu thế ở các tỉnh ĐBSCL. Đặc biệt, 4 tỉnh Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp và Hậu Giang là nơi có số lượng cô dâu kết hôn với người DL và HQ cao nhất trong các tỉnh tại ĐBSCL. Để có được những minh chứng khách quan, khoa học và độ tin cậy cao làm cơ sở phân tích và đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả về kinh tế và xã hội trong hôn nhân quốc tế; nghiên cứu này được nghiêm túc thực hiện để đi sâu vào phân tích những tác động đến quyết định kết hôn với người nước ngoài của phụ nữ ở ĐBSCL. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm định hướng cho tỉnh có những chính sách cấp thiết phù hợp đối với thực trạng phụ nữ kết hôn với người nước ngoài, để từ đó giúp các cô gái có nhận định đúng đắn hơn đối với việc kết hôn với người nước ngoài, đem lại cuộc sống tốt hơn cho chính bản thân cô gái và gia đình, nâng cao đời sống kinh tế xã hội ở địa phương và cho Việt Nam.

2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu thực hiện phân tích thực trạng và hiệu quả kinh tế - xã hội của hôn nhân quốc tế trong bối cảnh hội nhập; trên cơ sở đó, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội và giảm thiểu rủi ro trong hôn nhân có yếu tố nước ngoài, với những mục tiêu cụ thể sau:

- Phân tích thực trạng phụ nữ ĐBSCL lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc;
- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn của phụ nữ ĐBSCL với chồng Đài Loan và Hàn Quốc;
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội và giảm thiểu rủi ro trong hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp : được thu thập từ các đề tài, dự án nghiên cứu, tài liệu hội thảo có liên quan đến vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài (trường hợp phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc). Các số liệu, báo cáo của hội phụ nữ, trung tâm hỗ trợ kết hôn. Thông tin từ các website, tạp chí có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

Số liệu sơ cấp : đề tài sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để thu thập số liệu sơ cấp. Đối tượng thu thập số liệu sơ cấp là các cô dâu lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc và các hộ gia đình có con gái lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc tại 4 tỉnh Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long và Hậu Giang với mẫu câu hỏi soạn trước. Tổng số quan sát mẫu là 120, 20 gia đình có con lấy chồng nước ngoài và 4 nhóm chuyên gia. Mẫu được thu thập theo phương pháp thuận tiện tại xã được chọn của mỗi huyện và mỗi tỉnh. Bảng 1 mô tả chi tiết cơ cấu quan sát mẫu

Bảng 1: Cơ cấu quan sát mẫu

Đối tượng	Chi tiết	Số quan sát mẫu
Cô dâu Việt Nam	30 người/ tỉnh	120
Gia đình có con lấy chồng nước ngoài	5 hộ/tỉnh	20
Thảo luận nhóm	1 nhóm/huyện	4 nhóm
Tổng cộng	120 mẫu phỏng vấn cá nhân+ 20 gia đình+ 4 nhóm chuyên gia	

3.2 Phương pháp phân tích số liệu

Sử dụng phương pháp thống kê mô tả với các chỉ tiêu như tỷ lệ, tần suất, trung bình để đánh giá tổng quan về tình hình phụ nữ tỉnh Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang kết hôn với Đài Loan, Hàn Quốc.

Sử dụng phân tích hồi qui Probit để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của các cô dâu sau khi kết hôn với chồng Đài Loan và Hàn Quốc.

$$Y_i = \beta_0 + \sum_{j=1}^n \beta_j X_{ij} + u_i$$

Trong đó:

Y_i là biến phụ thuộc. Nó thể hiện cô dâu có hài lòng với cuộc sống sau khi kết hôn với chồng Đài Loan/Hàn Quốc hay không, được đo lường bởi 2 giá trị như sau :

$$Y_i = \begin{cases} 0 : \text{Không hài lòng} \\ 1 : \text{Hài lòng} \end{cases}$$

X_{ij} là các biến độc lập. Đây là các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cô dâu sau khi kết hôn với chồng Đài Loan/Hàn Quốc.

4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Một số thông tin cơ bản

Bắt đầu từ năm 1992 phong trào kết hôn với người Đài Loan ngày càng rầm rộ, và số lượng liên tục gia tăng kể từ năm 1994 (530 người). Số lượng phụ nữ kết hôn với người Đài Loan tăng cao vượt bậc vào năm 2000 với 13.863 người. Tuy nhiên, số lượng lấy chồng Đài Loan có xu hướng giảm đi còn 12.240 vào năm 2004 và đến năm 2007 thì còn khoảng dưới 4.000 người. Tuy nhiên, tính tổng số lượng tính đến cuối năm 2010, đã có trên 80.000 phụ nữ Việt Nam kết hôn với chồng Đài Loan (Bảng 2).

Bảng 2: Số lượng phụ nữ Việt Nam kết hôn với Đài Loan

Năm	Số lượng phụ nữ lấy chồng Đài Loan (người)
1994	530
1995	1.476
1996	3.351
1997	4.827
1998	5.035
1999	8.482
2000	13.863
2001	12.417
2002	13.743
2003	11.358
2004	12.240
2007	<4000
Tổng số đến cuối 2010	>80.000

(Nguồn: Bộ tư pháp)

Từ năm 2005 tình hình lấy chồng Đài Loan bắt đầu giảm xuống đột ngột, và thay vào đó làn sóng kết hôn với người Hàn Quốc lại lên ngôi, bởi vì lúc này một số trường hợp bất hạnh giữa các cô dâu Việt với trai Đài đã làm cho các cô gái e dè hơn khi quyết định, thêm vào đó giấy tờ thủ tục của việc kết hôn với người Hàn thì lại nhanh gọn hơn. Hơn nữa, bắt đầu từ tháng 5 năm 2006 Hàn Quốc chủ trương xây dựng một xã hội đa văn hóa, đa dân tộc. Chính vì thế hàng loạt các sự kiện giao lưu văn hóa giữa Hàn Quốc và quốc gia khác trên thế giới gia tăng, và điều hiển nhiên là các cuộc hôn nhân quốc tế cũng xảy ra (Bảng 3).

Bảng 3: Số lượng phụ nữ Việt Nam kết hôn với Hàn Quốc

Năm	Số lượng phụ nữ lấy chồng Đài Loan (người)
2004	560
2005	1.500
2006	20.000
2007	25.000
2009	35.000
2010	40.000

(Nguồn: Bộ tư pháp)

Theo số liệu thống kê từ Bộ tư pháp, hôn nhân Việt - Hàn phát triển mạnh và có xu hướng gia tăng sau năm 2004. Đến năm 2004, số cuộc hôn nhân chỉ là 560. Tuy

nhiên, năm 2005 tăng lên gần 3 lần đến 1.500, năm 2006 là 20.000, năm 2007 là 25.000 và đến cuối năm 2010 là 40.000. Theo báo cáo của Bộ tư pháp, phụ nữ Việt Nam lấy chồng và sinh sống tại Hàn Quốc, chiếm 20% các cuộc hôn nhân quốc tế ở quốc gia này. Số lượng đàn ông Hàn Quốc tìm vợ ở các nước Đông Nam Á đặc biệt gia tăng trong những năm gần đây. Hiện nay, cứ 10 nam giới Hàn Quốc thì có một người lấy vợ nước ngoài. Chính phủ Hàn Quốc đang tăng cường các biện pháp nhằm nâng cao sự tôn trọng và hiểu biết trong các gia đình đa văn hóa, mở các lớp học về văn hóa và những kiến thức cần thiết cho những người đàn ông Hàn Quốc muốn lấy vợ Việt và cho phụ nữ Việt đã lấy chồng và định cư tại Hàn Quốc (Nguyễn Ngọc Tuyên, 2010). Hàn Quốc đã thành lập hơn 170 trung tâm tư vấn cho các gia đình này tại 19 tỉnh, thành phố để hỗ trợ, tư vấn cho các gia đình có hôn nhân quốc tế. Hàn Quốc đang xây dựng Bộ luật kết hôn giữa công dân Hàn Quốc với công dân Việt Nam (Trần Giang Linh, 2009).

Xu hướng lấy chồng của phụ nữ ở ĐBSCL là kết hôn với người Đài Loan và Hàn Quốc, do một số điểm tương đồng về ngoại hình cũng như về văn hóa; hơn nữa, hiện nay nhiều chàng trai Đài Loan/Hàn Quốc ở nông thôn không có thu nhập cao khó kiếm được vợ, thì ở Việt Nam họ có thể tìm được cho mình một cô vợ trẻ, đẹp, công dung ngôn hạnh (Phạm Thị Thùy Trang, 2005; Ngô Văn Lệ, 2007).

Bên cạnh đó, ĐBSCL có một số đặc trưng về văn hóa vùng miền. Từ xưa đến nay cư dân ở miền sông nước này luôn sống bằng nghề nông là chính, cộng thêm thiên nhiên ưu đãi, phù sa trù phú nên chỉ làm để sống qua ngày. Chính vì thế trình độ học vấn không cao, nam thì hay say xỉn, nữ chỉ biết phụ giúp việc gia đình (Nguyễn Thị Hồng Xoan, 2005). Trong khi đó cuộc sống biến đổi ngày càng khó khăn hơn, do thiên tai, do việc đô thị hóa lại phân biệt giàu nghèo rõ rệt, cộng thêm tư tưởng nho giáo là báo hiếu cha mẹ, cùng với trọng nam khinh nữ. Vậy nên con người nơi đây nghĩ rằng con gái sinh ra là con người ta, sớm muộn gì cũng gả cho nhà người khác. Trong khi đó, các cô gái nơi đây nghĩ rằng thay vì lấy một người chồng suốt ngày chỉ biết say xỉn, không có nghề nghiệp thì lại nghèo đói như xưa. Chính vì thế các cô ra đi lấy chồng xứ người để báo hiếu (Trần Thị Kim Xuyên, 2005; Trần Giang Linh, 2009), để cuộc sống tốt đẹp hơn, mặc dù có rủi ro nhưng còn hơn nhắm mắt sống cuộc sống qua ngày ở quê nhà, ra đi là có cơ hội dù ít ỏi chứ còn hơn tiếp tục cuộc sống lạc hậu nơi thôn quê là không có cơ hội nào cả.¹

4.2 Kết quả phân tích

Theo như 120 mẫu quan sát tại 4 tỉnh thì đa số độ tuổi kết hôn của các cô gái Việt Nam với người Đài Loan cũng như Hàn Quốc là từ 18-22 tuổi. Nguyên nhân là vì cuộc sống nông thôn nghèo khó, cuộc sống của người phụ nữ lại không có nghề nghiệp, chỉ phụ giúp cho gia đình chuyện nội trợ, chính vì thế vừa bước sang độ tuổi đẹp nhất của cuộc đời các cô gái đã không ngần ngại đi lấy chồng ngoại để đổi đời.

¹ Thảo luận nhóm chuyên gia, 2012

Bảng 4: Độ tuổi kết hôn của phụ nữ Việt Nam với chồng Đài Loan và Hàn Quốc tại 4 tỉnh nghiên cứu

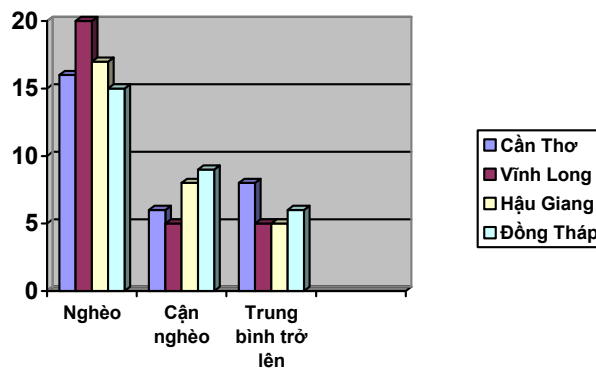
ĐVT: tuổi

Tỉnh	Tuổi	18-22	23-26	26 trở lên	Tổng
Cần Thơ		19	15	4	30
Vĩnh Long		15	12	3	30
Hậu Giang		16	12	4	30
Đồng Tháp		15	11	4	30
Tổng		65	50	15	120

(Nguồn: Phỏng vấn trực tiếp 2012)

Số lượng phụ nữ kết hôn trong độ tuổi từ 23-26 là 36,7% chiếm vị trí thứ hai trong tổng số 3 mốc tuổi, bởi vì càng lớn tuổi thì càng ít có cơ hội lấy chồng nước ngoài vì lúc này không còn xinh đẹp như lúc mới trưởng thành. Bên cạnh đó đời sống gia đình chủ yếu là hộ nghèo và cận nghèo, không có ruộng đất nhiều, học vấn lại thấp cho nên không kiếm được nhiều tiền, vì thế đành chấp nhận kết hôn với chồng lớn hơn mình nhiều tuổi.

Tại 4 tỉnh thì gia đình cô dâu đa số là hộ nghèo dao động từ 52,5%-62,5%, trong khi đó số hộ từ trung bình trở lên chỉ chiếm từ 17,5%-25% (Khảo sát, 2012). Đa số người dân ở đây thu nhập chủ yếu là làm ruộng, điều kiện địa phương khó làm ăn, chủ yếu là lao động chân tay, giới hạn về việc làm cho người dân,... khó có thể phát triển bản thân vì học vấn thấp, do đó lý do chọn một người chồng Đài Loan hay Hàn Quốc là hoàn toàn hợp lý, có đủ điều kiện hơn và có thể lo được cho gia đình.



Hình 1: Hoàn cảnh gia đình trước kết hôn

(Nguồn: Phỏng vấn trực tiếp 2012)

Qua số liệu hình 1 thì hầu như các hộ đều là hộ nghèo và cận nghèo trong các tỉnh cho nên việc cô gái quyết định kết hôn cũng là điều hoàn toàn hiển nhiên có thể xảy ra.

Trình độ học vấn của các cô gái chủ yếu là tiểu học chiếm tỷ lệ cao nhất. Chính vì thế mà chưa có cái nhìn đúng đắn, họ nghĩ rằng kết hôn chủ yếu cũng chỉ vì muốn thay đổi cuộc sống cho gia đình.

Bảng 5: Tình hình học vấn của cô dâu trước kết hôn

Cấp	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Mù chữ	11	9,2
Cấp 1	72	60,0
Cấp 2	21	17,5
Cấp 3	11	9,2
CD - ĐH	5	4,1
Tổng	120	100,0

(Nguồn: Phỏng vấn trực tiếp 2012)

Trong 120 mẫu phỏng vấn tại cả 4 địa bàn thì trên 60% trình độ học vấn của cô dâu là cấp tiểu học, kể đến là trung học cơ sở chiếm 17,5%. Chính vì thế mà đa số là chưa có nghề nghiệp gì ổn định.

Theo khảo sát tại trung tâm định hướng lấy chồng nước ngoài (lớp học tại địa bàn Cần Thơ) cho cô dâu đã kết hôn chuẩn bị sang bên chồng ở Đài Loan, các cô gái trước khi kết hôn thường chưa có nghề nghiệp gì chiếm 55%, nếu có đi làm thì cũng chỉ làm thuê mướn, buôn bán,... có những trường hợp thôi học từ rất sớm ở nhà com nước cho gia đình hay làm ruộng rồi cũng theo chồng Đài để giúp đỡ những người trong gia đình. Bên cạnh đó qua thảo luận nhóm với các gia đình có con gái kết hôn với chồng Đài Loan và Hàn Quốc tại địa bàn các xã thì đa số cô dâu trước khi lấy chồng có nghề nghiệp không ổn định, thu nhập thấp, khả năng lo cho bản thân và gia đình là rất thấp nên suy nghĩ rằng lấy chồng qua đó sẽ được đi làm kiếm tiền gửi về cho gia đình (Thảo luận nhóm, 2012).

Bảng 6: Nghề nghiệp cô dâu trước khi kết hôn

Nghề nghiệp	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Nội trợ	72	60,0
Làm ruộng	18	15,0
Làm thuê	6	5,0
Công nhân	12	10,0
Khác	12	10,0
Tổng	120	100,0

(Nguồn: Phỏng vấn trực tiếp 2012)

Theo số liệu thống kê bảng 6, cô dâu Việt Nam thường xuất thân trong gia đình nông dân, làm nông nghiệp và phần lớn chỉ ở nhà làm nội trợ (60%). Bên cạnh đó, một số cô có nghề nghiệp phụ trong địa phương nhưng không ổn định, nguồn thu nhập thì rất thấp, đây chính là lý do để phụ nữ mong muốn kết hôn với người nước ngoài.

Mặc dù đối tượng tự nhận là nội trợ, nhưng trên thực tế nhiều người cũng không có khả năng đáp ứng nhu cầu "quản gia" sau khi trở thành cô dâu ở ĐL và HQ. Các cô dâu Việt Nam thường không có nghề, sống phụ thuộc kinh tế vào gia đình nhà chồng.

Qua khảo sát 2012 (Bảng 7), mục đích của các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài nói chung là vì mục đích kinh tế. Các cô gái đi làm dâu xứ người chỉ mong mình thoát khỏi đói nghèo, mà hơn thế nữa đó là giúp đỡ gia đình vượt qua khó khăn. Do đó, mục đích giúp đỡ gia đình chiếm tỷ trọng cao nhất trong các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn (82,5%). Yếu tố vì hạnh phúc cũng được các cô

dâu đề cập kế tiếp (12,5%) khi họ nhìn nhận hôn nhân xuất phát từ tình yêu thì sẽ bền vững hơn vì mục tiêu kinh tế.

Điều kiện địa phương và trào lưu xã hội có mức độ như nhau theo đánh giá của các cô dâu (2,5%). Yếu tố trào lưu xã hội nghĩa là thấy người ta kết hôn với người nước ngoài rồi trở nên giàu có thì mình cũng muốn đi theo họ. Bên cạnh đó còn có nguyên nhân vì điều kiện địa phương, vì bản thân các cô dâu lấy chồng nước ngoài cảm thấy không hài lòng về đàn ông ở địa phương trong vấn đề hạnh phúc gia đình.

Bảng 7: Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn với Đài Loan và Hàn Quốc

Nhân tố	Tỷ lệ (%)
Giúp đỡ gia đình	82,5
Vì hạnh phúc	12,5
Trào lưu xã hội	2,5
Điều kiện địa phương	2,5
Tổng	100,0

(Nguồn: Phỏng vấn trực tiếp 2012)

Bảng 8: Một số nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng sau kết hôn

Biến	Hệ số góc	Hệ số P
Hằng số	- 8,543	0,040
Việc làm(**)	0,187	0,025
Người giới thiệu hôn nhân(***)	0,165	0,075
Thu nhập của chồng(***)	0,0047	0,089
Học vấn	0,079	0,245
Mối quan hệ với gia đình chồng (***)	0,198	0,091
Khả năng nói ngoại ngữ (***)	0,259	0,087
Tổng số quan sát		120
R ²		0,5296
Giá trị χ^2		0,0003

(Nguồn: Số liệu điều tra 2012)

Ghi chú: (*)1%; (**)5%; (***)10%

Từ kết quả của mô hình Probit với những biến đã chọn ở trên ta có mô hình:

$$Y = - 8,543 + 0,187X_1 + 0,165X_2 + 0,0047X_3 + 0,079X_4 + 0,198X_5 + 0,259X_6$$

Qua kết quả phân tích cho thấy trong 5 biến: “việc làm”, “người giới thiệu hôn nhân”, “thu nhập của chồng” và “sống chung với gia đình chồng” đều có ảnh hưởng đến sự hài lòng về cuộc sống sau khi kết hôn của các cô dâu, trong đó biến việc làm sau khi kết hôn có ảnh hưởng mật thiết nhất. Vì vậy, cần đề ra các giải pháp để giúp cô dâu có việc làm sau khi kết hôn và giúp cô dâu có cuộc sống tốt hơn, hài lòng hơn khi sống ở xứ người.

5 GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

Thiết lập hệ thống thông tin hai chiều giữa chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước có người Việt Nam kết hôn.

Tăng cường quản lý nhà nước về hôn nhân – gia đình, kịp thời sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến hôn nhân – gia đình nói chung, trong đó có vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

Hình thành mạng lưới các cơ sở hỗ trợ hôn nhân ở các địa phương để đáp ứng nhu cầu về tư vấn, hỗ trợ hôn nhân – gia đình nói chung, thực hiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ gia đình, kể cả tư vấn hôn nhân trong nước và nước ngoài.

Nhà nước đàm phán và ký kết với các nước các hiệp định song phương về tương trợ tư pháp. Đối với những nước có nhiều phụ nữ Việt Nam lấy chồng, cần ký các hiệp định riêng biệt về hôn nhân có yếu tố nước ngoài để cùng hợp tác bảo vệ quyền và lợi ích của công dân Việt Nam.

Tăng cường các chương trình phát triển kinh tế xã hội ở các địa phương, tạo ra nhiều việc làm, dạy nghề cho lao động nữ nông thôn, phát huy vai trò của gia đình và cộng đồng, trang bị kiến thức pháp luật cho phụ nữ kết hôn với người nước ngoài, tăng cường tạo đào kỹ năng nghề nghiệp để phụ nữ có khả năng kiếm thêm thu nhập khi sang quốc gia của chồng.

Cần bồi dưỡng những nội dung, kiến thức, nghiệp vụ, định hướng dư luận xã hội trực tiếp một cách khách quan, xuất phát từ thực tế cho các cán bộ địa phương, giúp họ trở thành đội ngũ báo cáo viên - tuyên truyền viên nòng cốt tại cơ sở. Thông qua mạng lưới cộng tác viên, các đoàn thể tổ chức tuyên truyền, phổ biến những kiến thức liên quan đến những vấn đề về luật hôn nhân và gia đình, những kiến thức về tình dục, sức khỏe sinh sản,... Qua các buổi gặp gỡ này, các tuyên truyền viên sẽ nắm bắt kịp thời diễn biến tâm trạng, dư luận, đồng thời đề xuất các giải pháp tích cực, hiệu quả và phù hợp với thực tiễn, tránh bệnh công thức, phong trào, thành tích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoàng Bá Thịnh, (2009), “Thị trường hôn nhân quốc tế trong bối cảnh đô thị hóa, công nghiệp hóa và tác động đến sự phát triển xã hội.
- Ngô Văn Lê, (2007), “Hôn nhân từ khía cạnh văn hóa”.
- Nguyễn Ngọc Tuyền, (2010), “Nhìn lại vấn đề hôn nhân quốc tế thương mại hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc”
- Nguyễn Thị Hồng Xoan, (2005), “Hôn nhân giữa phụ nữ Việt Nam với Đài Loan-một cái nhìn từ Đài Loan”.
- Phạm Thị Thùy Trang, (2005),”Định hướng dư luận xã hội tại ĐBSCL về việc lấy chồng Đài Loan”.
- Sở tư pháp Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Tháp
- Trần Giang Linh, (2009), “Đóng góp của phụ nữ kết hôn với người nước ngoài đối với gia đình nông thôn Việt Nam”.
- Trần Thị Kim Xuyên, (2005), “Nguyên nhân phụ nữ ĐBSCL kết hôn với người Đài Loan”.